

PHỐI HỢP GIỮA NHÀ TRƯỜNG, GIA ĐÌNH VÀ XÃ HỘI GẮN VỚI CHÍNH QUYỀN HAI CẤP: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ, THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT TRONG QUẢN LÝ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở VIỆT NAM

Mai Hoàng Sang

Trường Đại học Sài Gòn
Email: mhsang@sgu.edu.vn

Article history

Received: 02/10/2025

Accepted: 27/10/2025

Published: 20/01/2025

Keywords

Educational coordination,
school, family, and
community, two-tier local
government, management
solutions

ABSTRACT

In the context of two-tier local government reform towards being streamlined, effective, professional, and accessible to the people, the coordination among schools, families, and society in Vietnamese general education remains largely superficial, lacking a sustainable coordinating mechanism. This highlights the need for research to propose solutions to enhance the effectiveness of general education management. In this study it is found that current coordination activities are fragmented, highly dependent on individuals, limited in resources, and have not fully leveraged the coordinating role of two-tier local authorities. Based on Epstein's model of educational coordination, the multi-tiered approach of Sheridan and Kim, international experiences in building educational communities proposed by Sheldon and Turner-Vorbeck, and the current coordination situation, the study proposes five groups of solutions: legal framework improvement, organizational consolidation, capacity building for staff, ensuring financial transparency, and developing a collaborative culture. These solutions not only enhance the effectiveness of general education management but also contribute to establishing a sustainable coordination mechanism.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số, quan hệ phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội ngày càng được khẳng định là một yếu tố quyết định chất lượng và hiệu quả giáo dục. Các nghiên cứu quốc tế cho thấy sự phối hợp này không chỉ góp phần nâng cao thành tích học tập mà còn thúc đẩy sự phát triển toàn diện của HS, đồng thời củng cố mối quan hệ xã hội và niềm tin giữa các bên liên quan (Epstein, 2011; Sheldon và Turner-Vorbeck, 2019).

Ở Việt Nam, việc đổi mới mô hình tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền hai cấp (cấp tỉnh và cấp xã/phường), đã tạo điều kiện quan trọng để cải thiện quản lý giáo dục phổ thông. Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện GD-ĐT (Ban Chấp hành Trung ương, 2013) cùng với Luật Giáo dục 2019 (Quốc hội, 2019) đã khẳng định vai trò quan trọng của việc huy động sự tham gia của gia đình và xã hội. Các văn bản pháp luật như: Nghị định số 142/2025/NĐ-CP (Chính phủ, 2025b) quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước và Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT (Bộ GD-ĐT, 2011) về Điều lệ Ban đại diện cha mẹ HS tạo nền tảng pháp lý cho sự phối hợp này. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy nhiều nơi hoạt động phối hợp vẫn mang tính hình thức, chưa khai thác hiệu quả vai trò điều phối của chính quyền hai cấp đối với giáo dục phổ thông, đặt ra nhu cầu nghiên cứu và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý.

“Khoảng trống nghiên cứu” hiện nay là chưa có nhiều công trình tập trung phân tích sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội gắn với vai trò điều phối của chính quyền hai cấp. Trong khi đó, các nghiên cứu quốc tế nhấn mạnh yếu tố chính sách và bối cảnh là điều kiện tiên quyết để phối hợp bền vững (Christenson và Reschly, 2009; Sheridan và Kim, 2015). Do đó, việc nghiên cứu cơ hội và thách thức của mô hình phối hợp, thực trạng phối hợp này ở Việt Nam, qua đó đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục vừa có ý nghĩa lý luận, vừa mang giá trị thực tiễn trong quản lý giáo dục phổ thông.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được triển khai theo phương pháp nghiên cứu định tính, sử dụng kết hợp phương pháp phân tích tài liệu và so sánh quốc tế. Phân tích tài liệu được áp dụng để khai thác, phân tích các văn bản pháp luật, công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế có liên quan đến phối hợp nhà trường, gia đình và xã hội và vai trò của chính quyền hai cấp. Song song, phương pháp so sánh quốc tế được sử dụng nhằm đối chiếu chính sách và mô hình phối hợp một số quốc gia tiêu biểu, từ đó rút ra các bài học có giá trị tham chiếu cho Việt Nam. Các thành tố cụ thể về phương pháp nghiên cứu, nguồn tài liệu, quy trình phân tích và tiêu chí so sánh được trình bày chi tiết trong bảng 1.

Bảng 1. Các thành tố và nội dung cụ thể trong phương pháp nghiên cứu

Thành tố	Nội dung
Phương pháp nghiên cứu	Nghiên cứu định tính dựa trên phân tích tài liệu và so sánh quốc tế.
Nguồn tài liệu	(1) Văn bản pháp luật Việt Nam: Luật Giáo dục (Quốc hội, 2019); Luật Tổ chức Chính quyền địa phương (Quốc hội, 2025); Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; Nghị định số 143/2025/NĐ-CP; Thông tư số 10/2025/TT-BGDĐT. (2) Nghiên cứu trong nước: Nguyễn Hương Giang (2023), Nguyễn Thị Ngọc Liên (2019). (3) Nghiên cứu nước ngoài: Epstein (2011); Sheridan và Kim (2015); Sheldon và Turner-Vorbeck (2019); Christenson và Reschly (2009).
Quy trình phân tích tài liệu	(1) Thu thập và phân tích tài liệu. (2) Mã hóa và phân loại theo 4 chủ đề: <i>khung pháp lý, cơ chế phối hợp, vai trò chính quyền, cơ hội và thách thức</i> . (3) Tổng hợp, diễn giải và đề xuất giải pháp, rút ra kết luận khái quát.
Phương pháp so sánh quốc tế	- Tiêu chí so sánh: cơ chế chính sách, mức độ tham gia của phụ huynh, vai trò chính quyền địa phương. - Mô hình tham chiếu: 6 loại hình phối hợp (Epstein, 2011); tiếp cận đa tầng (Sheridan và Kim, 2015); cộng đồng giáo dục (Sheldon và Turner-Vorbeck, 2019). - Quy trình: (1) Xác định tiêu chí; (2) Đối chiếu; (3) Phân tích tương đồng và khác biệt; (4) Rút ra bài học cho Việt Nam.
Kết quả mong đợi	(1) Hệ thống hóa và khái quát hóa cơ sở lý luận. (2) Xác định cơ hội và thách thức trong bối cảnh phân quyền quản lý giáo dục. (3) Đề xuất giải pháp có cơ sở khoa học và thực tiễn.

2.2. Cơ sở lý thuyết nghiên cứu

2.2.1. Khái niệm

Khái niệm “phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội” được nhiều tác giả tiếp cận dưới những góc nhìn khác nhau. Epstein (2011) xác định là sự phối hợp có hệ thống giữa ba chủ thể nhằm hỗ trợ sự phát triển học tập và xã hội của HS. Đây là quá trình liên tục, có cấu trúc, giúp xác định rõ vai trò và trách nhiệm của từng bên, từ đó tạo nền tảng để xây dựng các chương trình phối hợp hiệu quả. Bronfenbrenner (1979) với lý thuyết hệ sinh thái phát triển con người cho rằng sự phát triển của trẻ chịu ảnh hưởng từ nhiều tầng hệ thống khác nhau: *gia đình, nhà trường, cộng đồng, các thiết chế xã hội, và chính sách vĩ mô*. Việc kết hợp mô hình phối hợp của Epstein với cách tiếp cận hệ sinh thái của Bronfenbrenner cung cấp một khung lý luận toàn diện: vừa chỉ rõ hoạt động cụ thể cần triển khai, vừa làm nổi bật bối cảnh đa tầng ảnh hưởng đến hiệu quả phối hợp. Sheridan và Kim (2015); Sheldon và Turner-Vorbeck, (2019) đã chứng minh rằng sự phối hợp này đặc biệt hữu ích khi phân tích chính sách giáo dục và vai trò của chính quyền địa phương trong điều phối việc phối hợp giữa các bên.

Như vậy, có thể hiểu “phối hợp nhà trường, gia đình và xã hội gắn với chính quyền hai cấp” là một quá trình phối hợp nhiều tầng, trong đó hoạt động cụ thể của phụ huynh và cộng đồng (Epstein, 2011) chịu sự chi phối của bối cảnh hệ sinh thái rộng hơn (Bronfenbrenner, 1979). Điều này lý giải vì sao chính quyền hai cấp ở Việt Nam giữ vai trò trung gian quan trọng trong việc tạo khung pháp lý, huy động nguồn lực và điều phối mối quan hệ phối hợp, nhằm đảm bảo sự phối hợp bền vững và hiệu quả.

2.2.2. Vai trò chính quyền hai cấp ở Việt Nam trong việc phối hợp nhà trường, gia đình và xã hội

Luật Giáo dục khẳng định trách nhiệm của UBND cấp tỉnh trong việc xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục, bố trí ngân sách và bảo đảm điều kiện cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục (Quốc hội, 2019). Đồng thời, Luật Tổ chức chính quyền địa phương tiếp tục cụ thể hóa thẩm quyền của UBND cấp xã trong việc quản lý trường mầm non, phổ thông và tổ chức các hoạt động giáo dục cộng đồng (Quốc hội, 2025).

Các Nghị định của Chính phủ đã làm rõ hơn nguyên tắc phân quyền và phân cấp. Nghị định số 143/2025/NĐ-CP quy định UBND cấp tỉnh được phân cấp nhiều nhiệm vụ, quyền hạn, nhằm tăng cường tính chủ động và trách nhiệm giải trình ở địa phương (Chính phủ, 2025a). Bổ sung cho điều này, Nghị định số 142/2025/NĐ-CP phân định rõ trách nhiệm của UBND cấp xã trong quản lý giáo dục phổ thông, bao gồm xây dựng kế hoạch giáo dục hằng năm,

quản lý cơ sở vật chất, bảo đảm chính sách cho đội ngũ nhà giáo, và tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục trên địa bàn (Chính phủ, 2025b). Bên cạnh đó, Thông tư số 10/2025/TT-BGDĐT quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp đối với giáo dục phổ thông, cụ thể việc UBND cấp xã có trách nhiệm tạo điều kiện để phụ huynh tham gia hoạt động giáo dục và huy động sự tham gia của các tổ chức xã hội, doanh nghiệp nhằm hỗ trợ nhà trường (Bộ GD-ĐT, 2025c). Đây là bước tiến quan trọng trong việc gắn kết chính quyền hai cấp với cơ chế phối hợp nhà trường, gia đình và xã hội. Những quy định này phù hợp với lý thuyết hệ sinh thái giáo dục của Bronfenbrenner, theo đó sự phát triển của trẻ chịu ảnh hưởng từ nhiều tầng hệ thống khác nhau, trong đó chính sách và chính quyền địa phương đóng vai trò quan trọng ở tầng bên ngoài và vĩ mô. Đồng thời, cũng phản ánh các khuyến nghị quốc tế Sheridan và Kim (2015) nhấn mạnh sự cần thiết của chính sách và điều phối đa tầng để bảo đảm hiệu quả phối hợp gia đình và nhà trường, trong khi Sheldon và Turner-Vorbeck (2019) khẳng định chỉ khi chính quyền và cộng đồng cùng chia sẻ trách nhiệm thì “cộng đồng giáo dục” mới thực sự phát triển bền vững.

Như vậy, có thể thấy chính quyền hai cấp ở Việt Nam không chỉ là cơ quan quản lý hành chính, mà còn là tác nhân điều phối, cầu nối giữa nhà trường, gia đình và xã hội. Hành lang pháp lý mới được ban hành đã mở ra cơ hội quan trọng để xây dựng mô hình phối hợp hiệu quả, song đồng thời đặt ra yêu cầu cao về năng lực thực thi và sự đồng bộ trong triển khai giữa các cấp.

2.2.3. Mô hình quốc tế, bài học về phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội cho Việt Nam

Các nghiên cứu quốc tế đã xây dựng nhiều mô hình để giải thích và định hướng thực tiễn phối hợp nhà trường, gia đình và xã hội (bảng 2). Theo Epstein (2011) sự tham gia của phụ huynh vào giáo dục của con cái có thể được chia thành sáu loại hình chính: (1) Nuôi dưỡng (parenting), tập trung vào việc xây dựng môi trường gia đình thuận lợi cho học tập và phát triển; (2) Giao tiếp (communicating), nhấn mạnh trao đổi thông tin thường xuyên, hai chiều giữa gia đình và nhà trường; (3) Tình nguyện (volunteering), phụ huynh trực tiếp tham gia các hoạt động ở trường; (4) Hỗ trợ học tập tại nhà (learning at home), phụ huynh đồng hành cùng HS trong việc hoàn thành bài tập và phát triển kỹ năng; (5) Tham gia quyết định (decision making), phụ huynh có tiếng nói trong các hoạt động và chính sách giáo dục ở cấp trường; (6) Hợp tác với cộng đồng (collaborating with community), mở rộng mối quan hệ giữa nhà trường với các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, chính quyền địa phương. Mô hình này giúp xác định cụ thể vai trò của phụ huynh và cộng đồng, đồng thời chỉ ra rằng việc phối hợp chỉ hiệu quả khi có sự tham gia cân bằng ở nhiều phương diện, không giới hạn trong lớp học hay khuôn viên trường.

Sheridan và Kim (2015) đã phát triển cách tiếp cận đa tầng để phân tích quan hệ phối hợp. Theo cách tiếp cận này, sự phối hợp nhà trường và gia đình không chỉ diễn ra trong phạm vi trực tiếp giữa phụ huynh và GV, mà còn chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố bối cảnh ở nhiều tầng khác nhau: *văn hóa, kinh tế, xã hội, chính sách giáo dục và điều kiện cộng đồng*. Tiếp cận này đặc biệt nhấn mạnh đến tính động và sự khác biệt giữa các nhóm gia đình, các giai đoạn phát triển của trẻ, cũng như môi trường sống. Vì vậy, để xây dựng quan hệ phối hợp bền vững, cần quan tâm đến sự tương tác giữa các tầng, đồng thời phải có cơ chế hỗ trợ từ chính quyền địa phương và hệ thống chính sách giáo dục.

Bảng 2. Mô hình phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội và bài học kinh nghiệm Việt Nam

Khu vực/Tác giả	Đặc điểm mô hình phối hợp	Bài học kinh nghiệm
Mỹ (Epstein, 2011)	- Mô hình 6 loại hình tham gia phụ huynh (<i>nuôi dưỡng, giao tiếp, tình nguyện, học tập tại nhà, tham gia quyết định, hợp tác cộng đồng</i>). - Hội đồng phụ huynh và cộng đồng tham gia thực chất vào quản trị nhà trường.	- Cần mở rộng vai trò của Ban đại diện cha mẹ HS từ hỗ trợ tài chính sang tham gia quản trị. - Tăng cường cơ chế giám sát và phản hồi hai chiều.
Châu Âu (Sheldon và Turner-Vorbeck, 2019)	- Quan niệm “cộng đồng giáo dục”. - Chính quyền địa phương là trung tâm kết nối, đảm bảo công bằng trong tiếp cận. - Nhấn mạnh bình đẳng cơ hội cho nhóm yếu thế.	- Chính quyền hai cấp ở Việt Nam có thể tham khảo vai trò “điều phối” thay vì chỉ quản lý. - Cần chính sách bảo đảm quyền tham gia bình đẳng của phụ huynh vùng khó khăn.
Châu Á (Sheridan và Kim, 2015)	- Tiếp cận đa tầng, nhấn mạnh sự khác biệt vùng miền, văn hóa và chính sách. - Gia đình có vai trò then chốt trong định hướng học tập của trẻ, chính quyền hỗ trợ tạo môi trường.	- Việt Nam cần chú ý đến khoảng cách vùng miền trong chính sách. - Xây dựng cơ chế linh hoạt theo bối cảnh địa phương thay vì áp dụng đồng loạt.

Sheldon và Turner-Vorbeck (2019) phát triển quan niệm “cộng đồng giáo dục” nhấn mạnh rằng giáo dục là trách nhiệm chung của toàn xã hội. Theo cách tiếp cận này, trường học không phải là trung tâm duy nhất mà là một phần

của hệ sinh thái rộng hơn, trong đó gia đình, các tổ chức xã hội, cơ quan chính quyền, và cộng đồng địa phương cùng chia sẻ trách nhiệm và nguồn lực để hỗ trợ HS. Mô hình này khuyến nghị cần xây dựng cơ chế gắn kết chặt chẽ và chính thức hóa vai trò của các bên liên quan trong một mạng lưới cộng đồng, thay vì để sự phối hợp diễn ra rời rạc, tự phát.

2.3. Một số vấn đề đặt ra khi thực hiện phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục phổ thông tại Việt Nam

Một trong những hình thức phối hợp truyền thống giữa nhà trường phổ thông và gia đình tại Việt Nam là hoạt động của Ban đại diện cha mẹ HS. Ban đại diện cha mẹ HS được quy định trong Điều lệ trường phổ thông và hoạt động dưới sự hướng dẫn của nhà trường, nhằm hỗ trợ công tác giáo dục, gắn kết giữa phụ huynh và GV. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu cho thấy hoạt động của Ban đại diện cha mẹ HS còn thiên về hỗ trợ tài chính hoặc tổ chức sự kiện. Nguyễn Thị Ngọc Liên (2019) đề xuất nhà trường cần có chiến lược, kế hoạch phối hợp rõ ràng và cần có những hành động cụ thể và chi tiết để hướng dẫn và hỗ trợ sự tham gia của phụ huynh; Nguyễn Hương Giang (2023) đánh giá việc triển khai nội dung và hình thức phối hợp còn thiếu tính đồng bộ và chưa thường xuyên, trong khi vai trò phụ huynh tham gia vào quá trình ra quyết định giáo dục còn hạn chế. Điều này khác biệt so với mô hình quốc tế, nơi phụ huynh được coi là đối tác thực sự trong quản trị nhà trường (Epstein, 2011). Bên cạnh đó, xã hội hóa giáo dục vẫn là xu hướng phù hợp nhằm huy động nguồn lực cộng đồng. Các quy định như Nghị quyết số 29-NQ/TW và các Thông tư gần đây của Bộ GD-ĐT khẳng định trách nhiệm của địa phương trong việc phối hợp các đoàn thể, doanh nghiệp, tổ chức xã hội để hỗ trợ nhà trường về cơ sở vật chất, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, và công tác xã hội trong trường học (Bộ GD-ĐT, 2025a). Thực tế cho thấy nhiều địa phương đã huy động nguồn lực xã hội để xây dựng trường lớp, trao học bổng cho HS, tổ chức hoạt động trải nghiệm... Tuy nhiên, mức độ tham gia chưa đồng đều, thường tập trung ở các đô thị lớn, trong khi vùng nông thôn và miền núi vẫn gặp khó khăn.

Đáng chú ý, vai trò của chính quyền hai cấp ngày càng được mở rộng và cụ thể hóa. Các Nghị định và Thông tư mới, như Nghị định số 142/2025/NĐ-CP và Thông tư số 10/2025/TT-BGDĐT, đã phân cấp cho UBND cấp xã những nhiệm vụ trước đây thuộc Phòng GD-ĐT cấp huyện, bao gồm quản lý cơ sở giáo dục phổ thông, tổ chức đánh giá HS, cấp giấy tờ liên quan, và quản lý hoạt động dạy thêm học thêm (Chính phủ, 2025a; Bộ GD-ĐT, 2025c). UBND cấp tỉnh giữ vai trò điều phối vĩ mô, ban hành kế hoạch giáo dục, phân bổ ngân sách, và giám sát thực hiện. UBND cấp xã trực tiếp triển khai, quản lý, đồng thời kết nối các lực lượng xã hội trong công tác giáo dục cộng đồng. Việc phân quyền này phù hợp với định hướng “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”, nhưng thực tế triển khai vẫn còn chênh lệch về năng lực và nguồn lực giữa các địa phương (Bộ GD-ĐT, 2025b).

Tổng thể, thực trạng phối hợp nhà trường, gia đình và xã hội ở Việt Nam đã có bước tiến quan trọng nhờ cơ sở pháp lý ngày càng rõ ràng và sự tham gia ngày càng đa dạng của các bộ phận liên quan. Tuy nhiên, hạn chế lớn vẫn còn thiếu cơ chế để phụ huynh tham gia thực chất vào quản trị nhà trường, sự không đồng đều trong xã hội hóa giáo dục, và chênh lệch năng lực quản lý giữa các cấp chính quyền. Đây chính là những thách thức đặt ra cho việc xây dựng mô hình phối hợp gắn với chính quyền hai cấp trong thời gian tới.

2.4. Cơ hội phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục phổ thông

Một trong những cơ hội lớn nhất cho việc tăng cường phối hợp nhà trường, gia đình và xã hội gắn với chính quyền hai cấp tại Việt Nam là sự hoàn thiện của khung pháp lý. Luật Giáo dục và Luật Tổ chức chính quyền địa phương đã cụ thể hóa trách nhiệm của chính quyền các cấp trong quản lý giáo dục, đồng thời khuyến khích sự tham gia của gia đình và cộng đồng (Quốc hội, 2019; 2025). Các Nghị định và Thông tư mới đã phân định rõ vai trò của UBND cấp xã trong việc huy động phụ huynh, tổ chức các hoạt động cộng đồng, và phối hợp với nhà trường (Chính phủ, 2025a; Bộ GD-ĐT, 2025a). Ngoài khung pháp lý, sự phát triển của xu thế toàn cầu cũng mở ra cơ hội mới cho Việt Nam. Các mô hình phối hợp gia đình, nhà trường và cộng đồng đã trở thành xu hướng chung ở nhiều quốc gia, nhấn mạnh sự tham gia của nhiều chủ thể khác nhau và sự gắn kết chặt chẽ giữa chính quyền địa phương, nhà trường và xã hội. Đặc biệt, khái niệm “cộng đồng giáo dục” mà Sheldon và Turner-Vorbeck (2019) đề xuất cho thấy tính tất yếu của việc coi giáo dục là trách nhiệm chung của toàn xã hội. Việt Nam có thể tiếp thu và điều chỉnh những kinh nghiệm quốc tế này để phù hợp với điều kiện văn hóa, kinh tế và chính trị của mình. Một cơ hội khác đến từ nhu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số. Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đã khẳng định giáo dục là quốc sách hàng đầu, gắn liền với mục tiêu phát triển nguồn nhân lực để phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Điều này đòi hỏi sự phối hợp mạnh mẽ hơn giữa nhà trường, gia đình và xã hội nhằm hỗ trợ HS không chỉ về kiến thức mà cả kỹ năng, thái độ và năng lực thích ứng. Khi gia đình và xã hội cùng tham gia, nhà trường có thêm nguồn lực để đào tạo thế hệ công dân đáp ứng yêu

cầu của nền kinh tế tri thức. Cuối cùng, sự quan tâm ngày càng lớn của chính quyền và xã hội đối với giáo dục là yếu tố thuận lợi quan trọng. Chính quyền địa phương hiện không chỉ đóng vai trò quản lý mà còn là tác nhân kết nối, điều phối các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục. Đồng thời, nhiều tổ chức xã hội, doanh nghiệp, và đoàn thể đã tích cực đồng hành cùng trường học trong các hoạt động xã hội hóa giáo dục, từ xây dựng cơ sở vật chất đến hỗ trợ HS nghèo, tổ chức hoạt động trải nghiệm... Xu thế này tạo ra sự đồng thuận xã hội cao, góp phần củng cố niềm tin vào khả năng xây dựng mô hình phối hợp hiệu quả ở Việt Nam.

2.5. Thách thức phối hợp nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục phổ thông

Bên cạnh những cơ hội thuận lợi, việc triển khai mô hình phối hợp nhà trường, gia đình và xã hội gắn với chính quyền hai cấp tại Việt Nam vẫn đối diện với nhiều nguồn lực hạn chế. Ngân sách giáo dục ở nhiều địa phương còn phụ thuộc lớn vào cấp Tỉnh và Trung ương, trong khi nhu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị và hoạt động hỗ trợ HS ngày càng tăng. Thực tế cho thấy nhiều Ban đại diện cha mẹ HS phải hỗ trợ một phần chi phí, dẫn đến tình trạng quá tải tài chính cho một số phụ huynh và sự bất bình đẳng trong tiếp cận cơ hội giáo dục. Đây là thách thức lớn trong việc bảo đảm tính bền vững của cơ chế xã hội hóa giáo dục. Một vấn đề khác là cơ chế phối hợp chưa đồng bộ giữa các cấp chính quyền, nhà trường và tổ chức xã hội. Dù Luật Giáo dục (Quốc hội, 2019) và các Nghị định, Thông tư gần đây đã phân định rõ trách nhiệm, song thực tiễn vẫn tồn tại sự chồng chéo trong triển khai. Nhiều hoạt động phối hợp còn mang tính hình thức, thiếu cơ chế giám sát và đánh giá hiệu quả. Điều này dẫn đến tình trạng “mạnh ai nấy làm”, khó tạo ra sự gắn kết hệ thống như mô hình cộng đồng giáo dục mà Sheldon và Turner-Vorbeck (2019) đề xuất. Ngoài ra, năng lực CBQL ở cấp cơ sở cũng là thách thức quan trọng. Phân quyền cho UBND cấp xã đòi hỏi đội ngũ cán bộ phải am hiểu về quản lý giáo dục, đồng thời có kỹ năng điều phối các lực lượng xã hội. Sheridan và Kim (2015) cũng nhấn mạnh rằng hiệu quả phối hợp giữa gia đình và nhà trường chỉ bền vững khi CBQL có năng lực điều phối đa tầng. Thách thức còn đến từ văn hóa hợp tác trong xã hội. Truyền thống giáo dục Việt Nam vốn nặng về mô hình “nhà trường chỉ đạo, gia đình thực hiện”, khiến sự tham gia của phụ huynh chủ yếu tập trung vào hỗ trợ vật chất hoặc kèm cặp học tập, ít có cơ chế tham gia thực chất vào quá trình ra quyết định. Cuối cùng, khoảng cách vùng miền là một thách thức lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả phối hợp. Các đô thị lớn thường có điều kiện thuận lợi hơn trong việc huy động nguồn lực xã hội, triển khai các hoạt động trải nghiệm và kết nối với tổ chức ngoài nhà trường. Ngược lại, ở vùng nông thôn, miền núi và hải đảo, sự tham gia của gia đình và cộng đồng còn hạn chế do điều kiện kinh tế khó khăn, khoảng cách địa lý và sự hạn chế về hạ tầng. Điều này dẫn đến sự bất bình đẳng trong cơ hội tiếp cận giáo dục và thụ hưởng lợi ích từ cơ chế phối hợp.

Tóm lại, những thách thức nêu trên đang là những rào cản quan trọng đối với việc triển khai hiệu quả mô hình phối hợp nhà trường, gia đình và xã hội gắn với chính quyền hai cấp ở Việt Nam. Giải quyết những thách thức này là điều kiện tiên quyết để biến cơ hội thành hiện thực và xây dựng cộng đồng giáo dục bền vững.

2.6. Giải pháp đề xuất phối hợp nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục phổ thông gắn với chính quyền hai cấp

Đề phát huy vai trò của chính quyền hai cấp trong cơ chế phối hợp nhà trường, gia đình và xã hội, cần triển khai đồng bộ 05 nhóm giải pháp sau:

(1) Về pháp lý: cần hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật và quy định hướng dẫn nhằm bảo đảm sự thống nhất trong phối hợp giữa UBND cấp tỉnh và UBND cấp xã, phường với nhà trường và Ban đại diện cha mẹ HS. Cần xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả phối hợp ở cả hai cấp, qua đó tạo cơ sở để giám sát, phản hồi và điều chỉnh chính sách phù hợp. Bên cạnh đó, cần mở rộng vai trò thực chất của phụ huynh trong quản trị nhà trường; điều chỉnh cơ chế hoạt động của Ban đại diện cha mẹ HS, tránh tình trạng thiên về hỗ trợ tài chính, mà thay vào đó tăng quyền tham gia trong hoạch định kế hoạch, giám sát và phản hồi chính sách giáo dục của nhà trường.

(2) Về tổ chức: cần thành lập “Hội đồng phối hợp giáo dục cấp xã/phường” với sự tham gia của đại diện UBND xã/phường, hiệu trưởng, Ban đại diện cha mẹ HS, các đoàn thể và doanh nghiệp địa phương. Hội đồng này đóng vai trò là diễn đàn đối thoại, phối hợp hoạch định kế hoạch giáo dục, đồng thời kết nối các nguồn lực trong cộng đồng. UBND cấp tỉnh và xã không chỉ dừng ở quản lý hành chính mà cần trở thành “tác nhân kết nối”, chủ động tạo diễn đàn đối thoại thường xuyên giữa nhà trường, phụ huynh và tổ chức xã hội, đồng thời xây dựng cơ chế đánh giá định kỳ hiệu quả phối hợp.

(3) Về năng lực: cần tập trung bồi dưỡng CBQL giáo dục ở cấp tỉnh và cán bộ UBND xã, phường về kỹ năng điều phối, quản lý cộng đồng giáo dục và huy động nguồn lực xã hội nhằm bảo đảm chính quyền cơ sở có thể thực hiện hiệu quả vai trò điều phối, trong khi chính quyền cấp tỉnh thực hiện chức năng hỗ trợ, giám sát và điều chỉnh chính sách.

(4) Về tài chính, xã hội: cần được chú trọng thông qua việc thiết lập cơ chế huy động nguồn lực công, tư minh bạch, công bằng giữa các địa phương. UBND cấp tỉnh có trách nhiệm phân bổ ngân sách và ban hành chính sách ưu tiên cho vùng khó khăn, trong khi UBND cấp xã chủ động phối hợp với doanh nghiệp, đoàn thể và cộng đồng để bổ sung nguồn lực cho giáo dục.

(5) Về văn hóa hợp tác: cần đẩy mạnh hoạt động truyền thông, giáo dục cộng đồng nhằm thay đổi nhận thức của phụ huynh và xã hội. Điều này bao gồm thay đổi nhận thức từ chỗ xem phụ huynh chỉ là “người hỗ trợ” sang “người đồng hành”, và coi chính quyền không chỉ là “người quản lý” mà là “người điều phối”. Các chương trình tập huấn, bồi dưỡng CBQL và GV về kỹ năng hợp tác, giao tiếp với phụ huynh và cộng đồng là một yêu cầu cấp thiết để hình thành văn hóa hợp tác bền vững.

3. Kết luận

Nghiên cứu đã chỉ ra rằng sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội gắn với chính quyền hai cấp ở Việt Nam vừa có cơ sở lý luận vững chắc, vừa có nền tảng pháp lý thuận lợi để triển khai. Các mô hình quốc tế đều khẳng định tầm quan trọng của hợp tác của nhiều chủ thể khác nhau (chính quyền địa phương, cơ sở giáo dục, phụ huynh, tổ chức xã hội, doanh nghiệp, đoàn thể...) vào quá trình quản lý và hỗ trợ giáo dục, trong đó chính quyền địa phương đóng vai trò điều phối. Ở Việt Nam, Luật Giáo dục, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương,... đã tạo hành lang pháp lý rõ ràng cho UBND các cấp tham gia quản lý và kết nối nguồn lực giáo dục. Thực tiễn cho thấy sự phối hợp này đã đạt được nhiều kết quả tích cực thông qua hoạt động của Ban đại diện cha mẹ HS, phong trào xã hội hóa giáo dục, và sự quan tâm ngày càng lớn của chính quyền. Tuy nhiên, nhiều thách thức vẫn hiện hữu như đã nêu trên, cho thấy việc phát huy cơ hội và khắc phục thách thức là nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn tới.

Tài liệu tham khảo

- Ban Chấp hành Trung ương (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.
- Bộ GD-ĐT (2011). *Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 ban hành Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh*.
- Bộ GD-ĐT (2025a). *Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật: Quy định về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước về giáo dục khi thực hiện chính quyền địa phương hai cấp*.
- Bộ GD-ĐT (2025b). *Tài liệu hướng dẫn thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục theo chính quyền địa phương hai cấp*. Bộ GD-ĐT (Tài liệu lưu hành nội bộ).
- Bộ GD-ĐT (2025c). *Thông tư số 10/2025/TT-BGDĐT ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp đối với giáo dục phổ thông*.
- Bronfenbrenner, U. (1979). *The ecology of human development: Experiments by nature and design*. Harvard University Press.
- Chính phủ (2025a). *Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo*.
- Chính phủ (2025b). *Nghị định số 143/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo*.
- Christenson, S. L., & Reschly, A. L. (Eds.). (2009). *Handbook of school-family partnerships*. Routledge.
- Epstein, J. L. (2011). *School, family, and community partnerships: Preparing educators and improving schools* (2nd ed.). Routledge.
- Nguyễn Hương Giang (2023). Thực trạng phối hợp nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục đạo đức cho học sinh trung học phổ thông. *Journal of Educational Equipment: Applied Research*, 1(282), 125-127.
- Nguyễn Thị Ngọc Liên (2019). Mối quan hệ gia đình, nhà trường và cộng đồng trong giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh - phân tích từ lý thuyết của Joyce Epstein. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 16, 67-72.
- Quốc hội (2019). *Luật Giáo dục*. Luật số 43/2019/QH14, ban hành ngày 14/6/2019.
- Quốc hội (2025). *Luật Tổ chức chính quyền địa phương*. Luật số 72/2025/QH15, ban hành ngày 16/6/2025.
- Sheldon, S. B., & Turner-Vorbeck, T. A. (Eds.). (2019). *The Wiley handbook of family, school, and community relationships in education*. Wiley-Blackwell.
- Sheridan, S. M., & Kim, E. M. (Eds.). (2015). *Processes and pathways of family-school partnerships across development*. Springer.